

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1. A. involved B. provided C. followed D. explained

Question 2. A. children B. charity C. machine D. kitchen

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to the following questions.

Question 3. _____ there have been many changes in his life, he remains a nice man to everyone.

A. Although B. Therefore C. Despite D. However

Question 4. *Linda and Peter are talking about their weekend.*

Linda: “Why don’t we go camping this weekend?” – *Peter:* “_____”

A. You’re welcome B. That’s a good idea
C. Oh, good luck D. Here you are

Question 5. The tree _____ stands next the pond of my house has lovely flowers.

A. where B. who C. which D. when

Question 6. Your first son was born in America, _____?

A. is he B. didn’t he C. wasn’t he D. was he

Question 7. Mount Pinatubo, a volcano in the Philippines erupted _____ 1991.

A. on B. at C. in D. to

Question 8. I’m hungry. I _____ anything since breakfast.

A. hadn’t eaten B. don’t eat C. didn’t eat D. haven’t eaten

Question 9. *John and Tim are talking about the exam.*

John: “I’m lucky. I have passed the driving test,” – *Tim:* “_____”

A. Yes, please. B. Congratulations!
C. You’re welcome. D. Well, Great idea!

Question 10. I like this museum. It has an extensive _____ of ancient artefacts.

A. collect B. collectively C. collection D. collective

Question 11. I suggest _____ everything for the poor.

A. prepare B. to prepare C. prepared D. preparing

Question 12. You can meet people and see a lot of beautiful _____ from the train.

A. sights B. looks C. heights D. viewpoints

Question 13. When his parents are away, he always _____ his younger sister.

A. looks back B. looks after C. looks up D. look out

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that has the same meaning as the sentence printed before it.

Question 14. “You should go to the doctor tomorrow,” Jane said to Mary.

- A. Jane asked Mary not to go to the doctor the following day.
- B. Jane told Mary to become a doctor the following day.
- C. Jane said Mary she would go to the doctor the following day.
- D. Jane advised Mary to go to the doctor the following day.

Question 15. You don't explain the lesson to him carefully, so he can't understand it.

- A. If you explain the lesson to him carefully, he can't understand it.
- B. If you explain the lesson to him carefully, he could understand it.
- C. If you explained the lesson to him carefully, he could understand it.
- D. If you explained the lesson to him carefully, he can't understand it.

Question 16. They painted a lot of pictures on Saturday.

- A. A lot of pictures is painted on Saturday.
- B. A lot of pictures was painted on Saturday.
- C. A lot of pictures are painted on Saturday.
- D. A lot of pictures were painted on Saturday.

Read the following passage and mark the better A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best option to answer each of the following questions.

The giraffe is the tallest living animal. It can reach a height of more than 5.5 meters. Giraffes live in Eastern Africa. Giraffes have a short body, but their legs and neck are very long. The coat is light brown with reddish brown spots. Many giraffes have two short horns between the ears. Giraffes have large nostrils and a good sense of smell. Giraffes have long tongues of between 45 and 50 centimeters. Giraffes are plant eaters. They can reach leaves at the top of trees. But they do not eat grass. It is very hard for them to reach the ground because the neck is stiff. To drink, a giraffe must spread its legs far apart to reach down. Giraffes live in herds of up to twenty animals. **They** use their good eyesight to watch for danger. Lions, cheetahs, and crocodiles are the giraffes' enemies. Giraffes will try to **gallop** away from danger, but they can fight if necessary. They can run about 50 kilometers an hour. A female giraffe gives birth to one calf at a time. The newborn can usually follow its mother around within hours. Giraffes live about 20 to 25 years. Giraffes are still common in Eastern Africa. They are protected there inside national parks. In other places, however, hunting has reduced the number of giraffes.

Question 17. What is the passage mainly about?

- A. The habitat and protection of giraffes in Eastern Africa.
- B. The enemies and predators of giraffes.
- C. The diet and reproduction of giraffes.
- D. The physical characteristics and behavior of giraffes.

Question 18. What does the word “gallon” in the passage mean?

A. fly

B. run

C. swim

D. climb

Question 19. What do giraffes eat?

A. birds in the trees

B. grass on the ground

C. leaves at the top of trees

D. animals on the ground

Question 20. What does the word “They” in the passage refer to?

A. giraffes

B. cheetahs

C. lions

D. crocodiles

--- THE END ---

HƯỚNG DẪN GIẢI

THỰC HIỆN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

1. B	2. C	3. A	4. B	5. C
6. C	7. C	8. D	9. B	10. C
11. C	12. A	13. D	14. D	15. C
16. D	17. D	18. B	19. C	20. A

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. (NB)**Kiến thức:** Cách phát âm “ed”**Giải thích:**A. involved /ɪn'vɒlvd/B. provided /prə'vaɪdɪd/C. followed /'fɒləʊd/D. explained /ɪk'spleɪnd/

Phần gạch chân phương án B được phát âm là /ɪd/, còn lại được phát âm là /d/

Đáp án B**2. (NB)****Kiến thức:** Cách phát âm “ch”**Giải thích:**A. children /'tʃɪldrən/B. charity /'tʃærəti/C. machine /mə'ʃiːn/D. kitchen /'kɪtʃɪn/

Phần gạch chân phương án C được phát âm là /tʃ/, còn lại được phát âm là /ʃ/

Đáp án C**3. (TH)****Kiến thức:** Liên từ**Giải thích:**

A. Although: mặc dù, theo sau là mệnh đề (S+V+O)

B. Therefore: vì vậy

C. Despite: mặc dù, theo sau là N/V-ing

D. However: tuy nhiên

=> Although there have been many changes in his life, he remains a nice man to everyone.

Tạm dịch: Dù có nhiều thay đổi trong cuộc sống nhưng anh vẫn là một người đàn ông tốt với mọi người.**Đáp án A****4. (TH)**

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

Linda và Peter đang nói chuyện về kỳ nghỉ cuối tuần của họ.

Linda: “Sao chúng ta không đi cắm trại vào cuối tuần này nhỉ?”

– Peter: “_____”

- A. Không có gì
- B. Đó là một ý tưởng hay
- C.Ồ, chúc may mắn
- D. Bạn đây rồi

Đáp án B

5. (TH)

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

“The tree” là vật và vị trí cần điền đứng trước động từ “stands” nên chúng ta cần dùng “which”

=> The tree which stands next the pond of my house has lovely flowers.

Tạm dịch: Cây bên ao nhà tôi có hoa rất đẹp.

Đáp án C

6. (TH)

Kiến thức: Câu hỏi đuôi

Giải thích:

Về trước câu hỏi đuôi dùng thể khẳng định của quá khứ đơn (was born) => về sau câu hỏi đuôi dùng phủ định của quá khứ đơn (wasn't he)

Your first son (con trai) => dùng “he” ở về câu hỏi đuôi

=> Your first son was born in America, was he?

Tạm dịch: Con trai đầu lòng của bạn sinh ra ở Mỹ phải không?

Đáp án C

7. (TH)

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

Chúng ta dùng giới từ “in” trước năm

=> Mount Pinatubo, a volcano in the Philippines erupted in 1991.

Tạm dịch: Núi Pinatubo, một ngọn núi lửa ở Philippines phun trào vào năm 1991.

Đáp án C

8. (TH)

Kiến thức: Hoàn thành tiếp diễn

Giải thích:

Căn cứ vào dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại hoàn thành:

since + mốc thời gian

Vì muốn nhấn mạnh đến kết quả hành động là “I’m hungry” nên ta dùng thì hiện tại hoàn thành thay vì thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

=> I’m hungry. I haven’t eaten anything since breakfast.

Tạm dịch: Tôi đói. Tôi chưa ăn gì kể từ bữa sáng.

Đáp án D

9. (TH)

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

John và Tim đang nói chuyện về kỳ thi.

John: “Tôi thật may mắn. Tôi đã thi đậu bằng lái xe rồi,” – Tim: “_____”

- A. Vâng, làm ơn.
- B. Xin chúc mừng!
- C. Không có gì.
- D. Ô, ý tưởng tuyệt vời!

Đáp án B

10. (TH)

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Vị trí cần điền sau mạo từ và tính từ nên chúng ta cần điền một danh từ

collect (v): sưu tầm => collection (n): bộ sưu tầm

=> I like this museum. It has an extensive collection of ancient artefacts.

Tạm dịch: Tôi thích bảo tàng này. Nó có một bộ sưu tập đồ tạo tác cổ xưa phong phú.

Đáp án C

11. (TH)

Kiến thức: To V/ V-ing

Giải thích:

Cấu trúc: suggest + V-ing dùng để đưa ra gợi ý

=> I suggest preparing everything for the poor.

Tạm dịch: Tôi đề nghị chuẩn bị mọi thứ cho người nghèo.

Đáp án D

12. (TH)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. sights (n): cảnh đẹp, các điểm thu hút nhiều sự chú ý đối với du khách

B. looks (n): cái nhìn, vẻ mặt

C. heights (n): chiều cao

D. viewpoints (n): quan điểm

=> You can meet people and see a lot of beautiful sights from the train.

Tạm dịch: Bạn có thể gặp gỡ mọi người và ngắm nhìn rất nhiều cảnh đẹp từ tàu.

Đáp án A

13. (TH)

Kiến thức: Phrasal verbs

Giải thích:

Chúng ta có cụm: look after = take care of: chăm sóc

=> When his parents are away, he always looks after his younger sister.

Tạm dịch: Khi bố mẹ đi vắng, anh luôn chăm sóc em gái mình.

Đáp án B

14. (TH)

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Khi viết lại câu tường thuật, chúng ta cần lùi thì và các ngôi

tomorrow => the following day

should + V-infinitive: nên làm gì đó = advise sb to do sth

=> Jane advised Mary to go to the doctor the following day.

Tạm dịch: Jane khuyên Mary nên đến gặp bác sĩ vào ngày hôm sau.

Đáp án D

15. (TH)

Kiến thức: Câu điều kiện

Giải thích:

Tình huống ở hiện tại nên chúng ta dùng câu điều kiện loại 2 để giả định tình huống không có thật ở hiện tại

Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + S + V-quá khứ đơn + O, S + would/could (not) + V-infinitive + O.

=> If you explained the lesson to him carefully, he could understand it.

Tạm dịch: Nếu bạn giải thích bài học cho anh ấy một cách cẩn thận, anh ấy có thể hiểu được.

Đáp án C

16. (TH)

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Thể bị động của thì quá khứ đơn: was/were + V-p2

“A lot of pictures” là chủ ngữ số nhiều nên chúng ta dùng tobe là “were”

=> A lot of pictures were painted on Saturday.

Tạm dịch: Rất nhiều bức tranh đã được vẽ vào thứ bảy.

Đáp án D

17. (TH)

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ý chính của bài là gì?

- A. Môi trường sống và sự bảo vệ của hươu cao cổ ở Đông Phi.
- B. Kẻ thù và kẻ săn mồi của hươu cao cổ.
- C. Chế độ ăn và sinh sản của hươu cao cổ.
- D. Đặc điểm thể chất và hành vi của hươu cao cổ.

Đáp án D

18. (TH)

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ “gallon” trong đoạn văn có nghĩa là gì?

- A. fly (v): bay
- B. run (v): chạy
- C. swim (v): bơi
- D. climb (v): leo lên

Thông tin: Giraffes will try to **gallop** away from danger, but they can fight if necessary.

Tạm dịch: Hươu cao cổ sẽ cố gắng phi nước đại khỏi nguy hiểm, nhưng chúng có thể chiến đấu nếu cần thiết.

Đáp án B

19. (TH)

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Hươu cao cổ ăn gì?

- A. chim trên cây
- B. cỏ trên mặt đất
- C. lá trên ngọn cây
- D. động vật trên mặt đất

Thông tin: Giraffes are plant eaters. They can reach leaves at the top of trees. But they do not eat grass.

Tạm dịch: Hươu cao cổ là loài ăn thực vật. Chúng có thể chạm tới những chiếc lá ở ngọn cây. Nhưng chúng không ăn cỏ.

Đáp án C

20. (TH)

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ “They” trong đoạn văn đề cập đến điều gì?

- A. giraffes (n): hươu cao cổ
- B. cheetahs (n): báo gêpa
- C. lions (n): sư tử
- D. crocodiles (n): cá sấu

Thông tin: Giraffes live in herds of up to twenty animals. **They** use their good eyesight to watch for danger. Lions, cheetahs, and crocodiles are the giraffes’ enemies.

Tạm dịch: Hươu cao cổ sống theo đàn lên tới hai mươi con. Họ sử dụng thị lực tốt của mình để quan sát nguy hiểm. Sư tử, báo gêpa và cá sấu là kẻ thù của hươu cao cổ.

Đáp án A**Dịch bài đọc:**

Hươu cao cổ là động vật sống cao nhất. Nó có thể đạt tới độ cao hơn 5,5 mét. Hươu cao cổ sống ở Đông Phi. Hươu cao cổ có thân hình ngắn nhưng chân và cổ lại rất dài. Bộ lông có màu nâu nhạt với những đốm nâu đỏ. Nhiều loài hươu cao cổ có hai chiếc sừng ngắn giữa hai tai. Hươu cao cổ có lỗ mũi lớn và khứu giác tốt. Hươu cao cổ có lưỡi dài từ 45 đến 50 cm. Hươu cao cổ là loài ăn thực vật. Chúng có thể chạm tới những chiếc lá ở ngọn cây. Nhưng chúng không ăn cỏ. Chúng rất khó có thể chạm đất vì cổ bị cứng. Để uống nước, hươu cao cổ phải dang rộng hai chân ra xa để có thể cúi xuống. Hươu cao cổ sống theo đàn lên tới hai mươi con. Họ sử dụng thị lực tốt của mình để quan sát nguy hiểm. Sư tử, báo gêpa và cá sấu là kẻ thù của hươu cao cổ. Hươu cao cổ sẽ cố gắng phi nước đại khỏi nguy hiểm, nhưng chúng có thể chiến đấu nếu cần thiết. Họ có thể chạy khoảng 50 km một giờ. Một con hươu cao cổ cái mỗi lần sinh một con. Trẻ sơ sinh thường có thể theo mẹ trong vòng vài giờ. Hươu cao cổ sống khoảng 20 đến 25 năm. Hươu cao cổ vẫn còn phổ biến ở Đông Phi. Chúng được bảo vệ ở đó bên trong các công viên quốc gia. Tuy nhiên, ở những nơi khác, việc săn bắn đã làm giảm số lượng hươu cao cổ.